

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2021/DS-ST**
Ngày 15 – 4 – 2021
V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hải Hưng
Ông Trịnh Hữu Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Như Ý là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thu S, sinh năm 1966 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 14, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn:

1. Bà Trần Thị T (tên gọi khác: B, Trần Thị H), sinh năm 1987 (vắng mặt).

2. Ông Lê Văn M, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 14, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Đặng Thu S trình bày:

Ông Lê Văn M, bà Trần Thị T có tham gia một số dây hui do bà làm chủ nhưng sau khi hết thì không đóng lại hui chết cho bà, cụ thể như sau:

1. Dây hui mở ngày 10/3/2018 âm lịch, loại hui 2.000.000 đồng, mỗi tháng khai một kỳ, tổng số 26 phần, bà T, ông M tham gia 01 phần, kêu giá 700.000 đồng hết được số tiền 33.600.000 đồng vào kỳ khai hui lần thứ 4. Sau đó đóng lại hui chết được 12 kỳ bằng 24.000.000 đồng, còn lại 10 kỳ không đóng nên bà phải đóng thay cho vợ chồng bà T, ông M 20.000.000 đồng.

2. Dây hui mở ngày 15/7/2018 âm lịch, loại hui 2.000.000 đồng, mỗi tháng

khui một kỳ, tổng số 23 phần, bà T, ông M tham gia 01 phần, kê giá 700.000 đồng hót được số tiền 29.700.000 đồng vào kỳ khai hội lần thứ 4. Sau đó đóng lại hội chết được 08 kỳ bằng 16.000.000 đồng, còn lại 11 kỳ không đóng nên vợ chồng ông phải đóng thay cho bà 22.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông M, bà T thiếu bà trong hai dây hội trên là 42.000.000 đồng. Ngoài ra, ông M, bà T còn thiếu bà tiền hội của các dây hội trước là 26.000.000 đồng. Ngày 25/7/2019 âm lịch bà T có làm biên nhận thừa nhận thiếu tiền hội của bà, đồng thời thỏa thuận kể từ ngày làm biên nhận sẽ tính lãi đối với số tiền hội còn thiếu. Do lãi suất thỏa thuận cao hơn quy định pháp luật nên nay bà chỉ yêu cầu ông M, bà T trả lãi theo quy định pháp luật. Do đó bà yêu cầu ông M, bà T trả số tiền hội còn thiếu là 68.000.000 đồng, tiền lãi là 11.450.000 đồng, tổng số tiền bà yêu cầu là 79.450.000 (bảy mươi chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn đúng theo quy định pháp luật nhưng ông Lê Văn M, bà Trần Thị T không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đặng Thu S có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Trần Thị T, ông Lê Văn M đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hội và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Ông Lê Văn M, bà Trần Thị T có tham gia dây hội mở ngày 10/3/2018 và 15/7/2018 âm lịch do bà làm chủ, loại hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng khai một kỳ, mỗi dây tham gia 01 phần, đều đã hót xong. Sau khi hót, ông M, bà T chỉ đóng lại hội chết đến tháng 6/2019 âm lịch. Do đó, bà S khởi kiện yêu cầu ông M, bà T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền hội chết từ tháng 7/2019 đến khi mãn các dây hội là 42.000.000 đồng. Ngoài ra, ông M, bà T còn thiếu bà tiền hội của các dây hội trước là 26.000.000 đồng. Ngày 25/7/2019 âm lịch bà T có làm biên nhận thừa nhận thiếu tiền hội của bà, đồng thời thỏa thuận kể từ ngày làm biên nhận sẽ tính lãi đối với số tiền hội còn thiếu.

Xét thấy việc bà S tổ chức hội có lập thành văn bản có tên là “Hợp đồng về việc mở hội” thể hiện rõ các thành viên và phương thức tham gia, phù hợp với quy định pháp luật nên các bên tham gia có quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ,

hội, biên, phường quy định thành viên tham gia hội có nghĩa vụ phải đóng đủ các phần theo thỏa thuận. Do bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ đóng hội của hội viên nên bà T phải trả lại cho bà S số tiền hội mà bà S với vai trò chủ hội đã đóng thay bà T trong dây hội mở ngày 10/3/2018 và 15/7/2018 âm lịch và số tiền hội còn thiếu trước đó, tổng cộng là 68.000.000 đồng.

Đối với phần lãi của số tiền yêu cầu trong dây hội mở ngày 10/3/2018 âm lịch và 15/7/2018 âm lịch, bà S yêu cầu 10 tháng tiền lãi tính từ lúc mãn các dây hội, đối với số tiền 26.000.000 đồng do thiếu của những dây hội trước, bà S yêu cầu 11 tháng tiền lãi tính từ ngày ký biên nhận (ngày 25/7/2019). Tổng số tiền lãi bà S yêu cầu là 11.450.000 đồng. Xét thấy yêu cầu về lãi của bà S là phù hợp với biên nhận mà các bên đã thỏa thuận và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Mặc dù tại biên nhận và này chỉ có bà T ký tên nhưng tại thời điểm xác lập các văn bản thì ông Lê Văn M, bà Trần Thị T là vợ chồng nên phải cùng có nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ ông M, bà T nhưng vẫn vắng mặt và không có văn bản thể hiện ý kiến nên xem như bị đơn từ bỏ quyền của mình và cố tình trốn tránh nghĩa vụ với nguyên đơn.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, buộc ông M, bà T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà S số tiền 79.450.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông M, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% tương ứng với số tiền theo yêu cầu của bà S được Tòa án chấp nhận cụ thể: 79.450.000 đồng x 5% = 3.972.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hội, biên, phường,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thu S. Buộc ông Lê Văn M, bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thu S số tiền 79.450.000 (bảy mươi chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và

thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí: Ông Lê Văn M, bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.972.500 đồng (ba triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm) đồng (chưa nộp). Bà Đặng Thu S đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.986.000 (một triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0006033 ngày 10 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Ý